

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2017

**BÁO CÁO CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2017

I	Ký hiệu	Tên biểu
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
3	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh BCTC
5	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
6	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
7	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
8	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
9	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
10	04-TM-TKV	Phải thu khác
11	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
12	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD/CB dở dang
13	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
14	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
15	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
16	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
17	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
18	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
19	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
20	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/9/2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		650 163 495 568	343 326 828 642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 087 903 618	8 582 084 881
1. Tiền	111	V.01	11 087 903 618	8 582 084 881
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443 930 654 628	228 994 178 844
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		382 238 928 783	203 248 405 636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 555 435 501	1 640 222 605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	36 752 748 831	1 687 927 525
6. Các khoản phải thu khác	136		14 383 541 513	22 417 623 078
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		189 154 045 992	82 793 179 751
1. Hàng tồn kho	141	V.04	189 154 045 992	82 793 179 751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 990 891 330	22 957 385 166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 383 745 269	697 151 519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			9 115 339 664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4 607 146 061	13 144 893 983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1303 114 615 948	1400 214 389 770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84 877 968 145	79 338 524 729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		84 877 968 145	79 338 524 729
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		324 800 621 865	420 019 498 396
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	318 292 858 625	413 345 356 710
- Nguyên giá	222		1541 755 266 483	1543 640 443 881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1223 462 407 858	-1130 295 087 171
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 507 763 240	6 674 141 686
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 709 165 176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 970 984 346	-1 035 023 490
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37 926 854 296	97 153 890 648
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		37 926 854 296	97 153 890 648
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	443 873 418 122	461 573 418 122
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-72 513 910 868	-54 813 910 868
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		411 635 753 520	342 129 057 875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	410 654 418 237	341 147 722 592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	981 335 283	981 335 283
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1953 278 111 516	1743 541 218 412

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/9/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		852 171 566 742	660 768 388 703
I. Nợ ngắn hạn	310		666 604 753 064	293 739 588 681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	98 014 633 873	44 108 388 752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		197 124 733	84 843 502
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		39 015 611 266	37 881 186 683
4. Phải trả người lao động	314	V.16	56 472 157 108	64 617 974 522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 508 437 151	12 732 317 026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22 095 305 647	8 493 528 991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		295 726 881 634	70 310 460 766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		138 966 316 650	55 437 050 237
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3 608 285 002	73 838 202
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		185 566 813 678	367 028 800 022
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		185 409 000 879	366 870 987 223
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799	157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1101 106 544 774	1082 772 829 709
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1090 521 323 042	1069 801 688 045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40 521 323 042	19 801 688 045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 477 441 111	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37 043 881 931	19 801 688 045
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10 585 221 732	12 971 141 664
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		10 510 331 032	12 896 250 964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1953 278 111 516	1743 541 218 412

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
TỪ 1/1/2017 ĐẾN 30/9/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1363 247 569 281	1481 392 095 088
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			1399 036 329 362	1595 980 771 548
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		1363 247 569 281	1481 392 095 088
4. Giá vốn hàng bán	11		1109 451 969 784	1258 178 665 630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		253 795 599 497	223 213 429 458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 313 774 985	7 431 226 951
7. Chi phí tài chính	22		49 493 173 591	54 209 863 685
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		31 791 585 911	47 279 004 332
8. Chi phí bán hàng	25		34 896 516 606	35 779 568 400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		130 826 462 397	134 940 508 578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		40 893 221 888	5 714 715 746
11. Thu nhập khác	31		6 455 804 875	1 526 153 623
12. Chi phí khác	32		423 446 575	636 036 529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6 032 358 300	890 117 094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46 925 580 188	6 604 832 840
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		9 881 698 257	1 349 989 709
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37 043 881 931	5 254 843 131
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Minh Hiên

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC
TKV - CTCP
THANH XUÂN - T. PH. N. C.



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
TỪ 1/1/2017 ĐẾN 30/9/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		431 392 270 325	430 081 537 709	1363 247 569 281	1481 392 095 088
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			411 729 420 211	452 384 783 905	1399 036 329 362	1595 980 771 548
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		431 392 270 325	430 081 537 709	1363 247 569 281	1481 392 095 088
4. Giá vốn hàng bán	11		350 304 891 820	390 771 429 030	1109 451 969 784	1258 178 665 630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		81 087 378 505	39 310 108 679	253 795 599 497	223 213 429 458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 353 073 232	3 327 211 000	2 313 774 985	7 431 226 951
7. Chi phí tài chính	22		27 348 556 354	14 687 709 582	49 493 173 591	54 209 863 685
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9 650 577 884	12 338 210 025	31 791 585 911	47 279 004 332
8. Chi phí bán hàng	25		12 053 811 455	11 683 708 980	34 896 516 606	35 779 568 400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36 951 471 014	21 427 027 475	130 826 462 397	134 940 508 578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6 086 612 914	-5 161 126 358	40 893 221 888	5 714 715 746
11. Thu nhập khác	31		945 992 256	295 670 553	6 455 804 875	1 526 153 623

12. Chi phí khác	32		200 645 073	158 529 225	423 446 575	636 036 529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		745 347 183	137 141 328	6 032 358 300	890 117 094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 831 960 097	-5 023 985 030	46 925 580 188	6 604 832 840
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1 362 467 037	- 975 985 754	9 881 698 257	1 349 989 709
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5 469 493 060	-4 047 999 276	37 043 881 931	5 254 843 131
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiễn

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
9 THÁNG- NĂM 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		46 925 580 188	6 604 832 840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		107 596 205 842	132 437 795 460
- Các khoản dự phòng	3		17 700 000 000	39 101 660 817
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			- 668 987 995
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		268 303 975	1 699 940 501
- Chi phí lãi vay	6		31 791 585 911	47 279 004 332
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		204 281 675 916	226 454 245 955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-167 758 010 308	90 424 331 569
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-106 360 866 241	-2 424 287 206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		147 672 623 390	48 859 191 227
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-28 473 592 832	-23 046 443 870
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-31 791 585 911	-39 267 983 865
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1 526 153 623
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1 453 090 521	- 636 036 529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16 117 153 493	301 889 170 904
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-106 414 517 748	-87 702 761 666
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5 273 280 875	2 363 636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41 819 268 524	143 401 846 600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 756 199 069	4 721 185 025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-57 565 769 280	60 422 633 595
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		527 429 714 424	400 433 193 099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-483 475 279 900	-669 368 435 457
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43 954 434 524	-268 935 242 358
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2 505 818 737	93 376 562 141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 582 084 881	31 572 464 745
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	11 087 903 618	124 949 026 886

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC
TKV - CTCP
THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Trần Hải Bình

Trần Hải Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
9 Tháng - NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 342 030 695	795 497 623
- Tiền gửi ngân hàng	9 745 872 923	7 786 587 258
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	11 087 903 618	8 582 084 881

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516 387 328 990	- 54 813 910 868	516 387 328 990	- 54 813 910 868
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498 039 428 990	- 47 700 000 000	498 039 428 990	- 47 700 000 000
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 33 710 000 000	212 280 140 000	- 33 710 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 13 990 000 000	200 000 000 000	- 13 990 000 000
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
- Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000	- 7 113 910 868	16 607 900 000	- 7 113 910 868
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 7 113 910 868	15 107 900 000	- 7 113 910 868

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Tiền			
b. Hàng tồn kho			
c. TSCĐ			
d. Tài sản khác			
Cộng			

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15 581 440 763	15 808 250 941
- Công cụ, dụng cụ	415 702 308	442 726 989
- Chi phí SXKD dở dang	106 704 118 471	23 933 373 458
- Thành phẩm	66 452 784 450	42 608 828 363
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	189 154 045 992	82 793 179 751

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	37 926 854 296		97 153 890 648	
- Sửa chữa				
Cộng	37 926 854 296		97 153 890 648	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	148 327 429 924	148 327 429 924		
- Vay ngắn hạn	148 327 429 924	148 327 429 924		
b. Vay dài hạn	332 808 452 589	332 808 452 589	437 181 447 989	437 181 447 989
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	147 399 451 710	147 399 451 710	70 310 460 766	70 310 460 766
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	154 346 985 080	154 346 985 080	267 422 749 398	267 422 749 398
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	31 062 015 799	31 062 015 799	99 448 237 825	99 448 237 825
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	12 508 437 151	12 732 317 026
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	9 213 173 073	9 176 839 627
- Chi phí hụt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	3 295 264 078	3 555 477 399
b. Dài hạn		
Cộng	12 508 437 151	12 732 317 026

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	22 095 305 647	8 493 528 991
Các khoản phải nộp TKV	88 307 070	
- Kinh phí công đoàn	368 280 450	564 758 698
- BHXH, BHYT	88 483	
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21 638 629 644	7 928 770 293
b. Dài hạn		
Cộng	22 095 305 647	8 493 528 991

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	138 966 316 650	55 437 050 237
Cộng	138 966 316 650	55 437 050 237
b. Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	981 335 283	981 335 283

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	981 335 283	981 335 283
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		

- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000				4 855 682 384		1 054 855 682 384
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					14 946 005 661		14 946 005 661
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000				19 801 688 045		1 069 801 688 045
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					37 043 881 931		37 043 881 931
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay					16 324 246 934		16 324 246 934
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000				40 521 323 042		1 090 521 323 042

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1363 247 569 281	1481 392 095 088
- Doanh thu bán hàng	1168 682 386 195	1236 566 421 961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	194 565 183 086	244 825 673 127
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1109 451 969 784	1258 178 665 630
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1109 451 969 784	1258 178 665 630

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 701 740 669	4 721 185 025
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	57 458 400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	10 767 972	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	275 503 969	666 302 519
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	268 303 975	2 043 739 407
Cộng	2 313 774 985	7 431 226 951

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	3 806 051 315	2 965 626 638
+ Dài hạn	27 985 534 596	44 313 377 694
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1 587 680	668 987 995
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17 700 000 000	3 912 371 801

- Chi phí tài chính khác		2 349 499 557
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	49 493 173 591	54 209 863 685

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	708 814 654	2 363 636
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		82 466 514
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm	1 182 524 000	
- Các khoản khác	4 564 466 221	1 441 323 473
Cộng	6 455 804 875	1 526 153 623

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	316 451 343	345 429 824
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	393 799	
- Các khoản khác	106 601 433	290 606 705
Cộng	423 446 575	636 036 529

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	130 826 462 397	134 940 508 578
- Chi phí nhân viên quản lý	63 763 163 890	49 975 491 039
+ Tiền lương	58 183 751 189	42 319 618 151
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 168 790 958	5 223 756 489
+ Tiền ăn ca	2 410 621 743	2 432 116 399
- Chi phí năng lượng	497 177 084	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 417 856 454	1 454 291 087
- Chi phí đồ dùng văn phòng	856 022 045	655 706 990
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 303 169 334	5 988 893 619
- Thuế và lệ phí	6 020 121 265	3 260 091 081
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 906 144 154	3 894 172 402
- Chi phí khác bằng tiền	51 062 808 171	69 711 862 360
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	34 896 516 606	35 779 568 400
- Chi phí nhân viên quản lý	16 529 652 621	14 393 710 536
+ Tiền lương	13 580 130 730	11 508 669 221
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 267 525 350	1 770 519 218
+ Tiền ăn ca	1 681 996 541	1 114 522 097
- Chi phí năng lượng	688 037 027	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7 785 274 863	9 997 454 128
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12 082 258	19 596 279
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 719 870 246	5 019 853 389
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 936 924 853	1 187 403 349
- Chi phí khác bằng tiền	3 224 674 738	5 161 550 719
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1219 638 947 148	1223 137 930 696
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	304 271 840 063	282 553 700 596
+ Nguyên liệu	150 094 293 452	145 127 592 412
+ Nhiên liệu	138 576 154 951	120 216 814 402
+ Động lực	15 601 391 660	17 209 293 782
- Chi phí nhân công	193 568 236 821	172 509 369 904
+ Tiền lương	160 948 934 543	140 875 462 230
+ Bảo hiểm, KPCĐ	22 377 302 432	19 740 137 674
+ Ăn ca	10 241 999 846	11 893 770 000
- Chi phí KH TSCĐ	107 596 205 842	132 415 165 100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150 282 721 476	135 574 746 523
- Chi phí khác bằng tiền	463 919 942 946	500 084 948 573
b. Sản xuất than:	1113 983 099 699	1131 676 177 404
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	249 298 323 167	237 995 825 367
+ Nguyên liệu	103 247 146 449	107 537 611 661
+ Nhiên liệu	133 449 906 257	115 347 961 646
+ Động lực	12 601 270 461	15 110 252 060
- Chi phí nhân công	168 729 604 456	150 318 224 370
+ Tiền lương	139 093 079 163	121 411 588 490
+ Bảo hiểm, KPCĐ	20 402 422 218	18 209 147 923
+ Ăn ca	9 234 103 075	10 697 487 957
- Chi phí KH TSCĐ	99 253 510 757	126 091 408 936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141 122 510 197	126 185 623 234
- Chi phí khác bằng tiền	455 579 151 122	491 085 095 497
c. Xây lắp	4 805 525 445	
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3 081 048 210	
+ Nguyên liệu	1 713 690 760	
+ Nhiên liệu	1 367 357 450	
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	1 001 974 286	
+ Tiền lương	1 001 974 286	
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ	500 351 677	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222 151 272	
- Chi phí khác bằng tiền		
d. Sản xuất VLXD	25 098 490 142	28 902 789 331
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5 512 064 378	6 517 010 658
+ Nguyên liệu	1 663 870 910	1 787 027 035
+ Nhiên liệu	3 579 870 100	4 305 315 411
+ Động lực	268 323 368	424 668 212
- Chi phí nhân công	8 606 153 195	9 574 354 678
+ Tiền lương	7 264 737 019	7 986 981 963
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 061 116 176	919 108 641
+ Ăn ca	280 300 000	668 264 074
- Chi phí KH TSCĐ	755 694 882	582 547 656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 837 623 438	7 722 468 332

- Chi phí khác bằng tiền	3 386 954 249	4 506 408 007
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
f. Sản xuất sản phẩm khác		
- Bán thành phẩm mua ngoài	49 381 463 842	44 246 816 826
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu	38 248 550 119	34 452 784 692
+ Nhiên liệu	36 094 284 477	32 524 371 172
+ Động lực	46 858 121	533 348 145
+ Động lực	2 107 407 521	1 395 065 375
- Chi phí nhân công	6 645 671 515	7 716 482 763
+ Tiền lương	5 677 924 177	6 644 451 743
+ Bảo hiểm, KPCĐ	641 102 213	578 064 051
+ Ăn ca	326 645 125	493 966 969
- Chi phí KH TSCĐ	2 535 584 787	4 027 357 199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 200 727 910	1 633 781 571
- Chi phí khác bằng tiền	750 929 511	-3 583 589 399
g. Kinh doanh dịch vụ		
- Bán thành phẩm mua ngoài	26 370 368 020	18 312 147 135
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu	8 131 854 189	3 588 079 879
+ Nhiên liệu	7 375 300 856	3 278 582 544
+ Động lực	132 163 023	30 189 200
+ Động lực	624 390 310	279 308 135
- Chi phí nhân công	8 584 833 369	4 900 308 093
+ Tiền lương	7 911 219 898	4 832 440 034
+ Bảo hiểm, KPCĐ	272 661 825	33 817 059
+ Ăn ca	400 951 646	34 051 000
- Chi phí KH TSCĐ	4 551 063 739	1 713 851 309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	899 708 659	32 873 386
- Chi phí khác bằng tiền	4 202 908 064	8 077 034 468

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9 881 698 257	1 349 989 709
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 881 698 257	1 349 989 709

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.


2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/9/2016 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc


Trần Hải Bình